



CÁC KHOẢN PHÍ NHẬP HỌC NĂM 2025 CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN

ĐVT: đồng

STT	Khối ngành	Học phí tạm thu học kỳ	Học phí tiếng Anh tạm thu	Chi phí bảo hiểm y tế	Chi phí bảo hiểm tai nạn	Chi phí Khám sức khỏe	Tổng các khoản phí phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (3)+(4)+(5)+(6)
1	Khối ngành 1						
1.1	Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc	15.370.000		789.750	99.000	(*)	16.258.750
1.2	Kế toán, Kiểm toán (Chuyên ngành Kiểm toán và Phân tích dữ liệu)	15.370.000		789.750	99.000	(*)	16.258.750
1.3	Xã hội học, Công tác xã hội, Du lịch (Chuyên ngành Quản lý du lịch), Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch)	15.370.000		789.750	99.000	(*)	16.258.750
1.4	Marketing, Kinh doanh quốc tế, Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn), Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực), Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng)	15.370.000		789.750	99.000	(*)	16.258.750
1.5	Quan hệ lao động (Chuyên ngành Quản lý quan hệ lao động, Chuyên ngành Hành vi tổ chức)	15.370.000		789.750	99.000	(*)	16.258.750
1.6	Tài chính - Ngân hàng, Tài chính - Ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính quốc tế)	15.370.000		789.750	99.000	(*)	16.258.750
1.7	Toán ứng dụng, Thống kê	15.370.000		789.750	99.000	(*)	16.258.750

STT	Khối ngành	Học phí tạm thu học kỳ	Học phí tiếng Anh tạm thu	Chi phí bảo hiểm y tế	Chi phí bảo hiểm tai nạn	Chi phí Khám sức khỏe	Tổng các khoản phí phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (3)+(4)+(5)+(6)
1.8	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện), Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Golf)	15.370.000		789.750	99.000	(*)	16.258.750
1.9	Luật	15.370.000		789.750	99.000	(*)	16.258.750
2	Khối ngành 2						
2.1	Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, Thiết kế thời trang	17.570.000		789.750	99.000	(*)	18.458.750
2.2	Kỹ thuật phần mềm, Khoa học máy tính, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	17.570.000		789.750	99.000	(*)	18.458.750
2.3	Quản lý xây dựng	17.570.000		789.750	99.000	(*)	18.458.750
2.4	Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật thiết kế vi mạch bán dẫn)	17.570.000		789.750	123.000	(*)	18.482.750
2.5	Kỹ thuật hóa học, Công nghệ sinh học	17.570.000		789.750	123.000	(*)	18.482.750
2.6	Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Quy hoạch vùng và đô thị, Kiến trúc	17.570.000		789.750	123.000	(*)	18.482.750
2.7	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Chuyên ngành Cấp thoát nước và môi trường nước), Khoa học môi trường, Bảo hộ lao động	17.570.000		789.750	123.000	(*)	18.482.750
3	Dược học	33.400.000		789.750	123.000	(*)	34.312.750

Lưu ý: Đối với chi phí khám sức khỏe (*), thí sinh sẽ nộp theo kế hoạch và thông báo khám sức khỏe của Nhà trường.